

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-8-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chia tài sản chung, nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thu Hiền

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đinh Công Trường

2. Ông Nguyễn Thế Phương

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P: Bà Trịnh Ngọc Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2020/TLST- HNGĐ ngày 08/01/2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐST – HNGĐ ngày 15/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2022/QĐST – HNGĐ ngày 02/8/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đoàn Trọng T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP Nam Á

Địa chỉ: 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Tâm – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Vũ Thiên Kim – Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á chi nhánh Vũng Tàu.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: cho ông Phạm Công Quốc Việt – Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á – Phòng giao dịch P.

Ông Phạm Công Quốc Việt uỷ quyền cho ông Nguyễn Hữu Linh – Chuyên viên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H xây dựng gia đình với ông Đoàn Trọng T vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện T (nay là phường D, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 14/8/2007.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông T thường xuyên có hành vi bạo lực với bà H. Từ tháng 10 năm 2019 đến nay bà H và ông T đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau.

Nay bà H nhận thấy không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông T có 03 con chung là cháu Đoàn Lâm Nhã B, sinh ngày 08/7/2008; Đoàn Tuấn A, sinh ngày 13/9/2010 và Đoàn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2016. Hiện nay các cháu đang sống với bà H. Nay bà H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con (hai triệu đồng) cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Hiện nay bà H đang làm việc tại Công ty bất động sản P Houseding và là nhân viên của Công ty Bảo hiểm nhân thọ Đại –Chi – life với mức thu nhập bình quân từ 18.000.000 đồng – 20.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà H xác định bà và ông T có tài sản chung là 01 Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích 500m² là đất cây lâu năm. Đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H vào ngày 21/5/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 755165. Trên đất có 01 căn nhà do bà H, ông T xây dựng năm 2016.

Nguồn gốc của thửa đất trên do bà H và ông T nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị N vào năm 2014.

Đối với nhà đất trên bà yêu cầu Toà án phân chia cụ thể như sau: Bà H giao toàn bộ nhà và đất cho ông T tiếp tục sử dụng, yêu cầu ông T thanh toán lại cho bà H ½ giá trị của nhà và đất trên theo giá của Hội đồng định giá đã xác định vào ngày 14/6/2022.

Đối với 01 căn nhà xây dựng trên đất của bố mẹ bà H là ông Nguyễn Đức C và bà Võ Thị V mà ông T đã trình bày tại các lần hoà giải thì thửa đất trên chưa sang tên quyền sử dụng đất cho bà H và ông T, bà H không có giấy tờ gì về nhà đất này vì vậy bà H không yêu cầu Toà án phân chia.

Về nợ chung: Ngày 09/8/2019 bà H và ông T đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Nam Á (gọi tắt là Ngân hàng) để vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV với số tiền vay là 250.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12,3%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để mua sắm trang thiết bị phục vụ đời sống gia đình. Hình thức vay trả góp hàng tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên bà H và ông T đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Nam Á 01 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 toạ lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đến nay ông T đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 150.000.012 đồng và tiền lãi tính đến ngày 16/8/2022 là 69.429.132 đồng (Theo giấy xác nhận dư nợ ngày 16/8/2022 của ngân hàng TMCP Nam Á). Từ khi vợ chồng sống ly thân vào năm 2019 đến nay, ông T là người thanh toán nợ hàng tháng cho Ngân hàng. Do đó, nay bà yêu cầu Toà án chia đôi số nợ trên, cụ thể bà H sẽ thanh toán lại cho ông T số tiền 125.000.000 đồng (là $\frac{1}{2}$ tiền nợ gốc đã vay) và thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền nợ lãi mà ông T đã trả cho ông T tương đương số tiền $69.429.132 \text{ đồng} : 2 = 34.714.566 \text{ đồng}$. Đối với tiền nợ lãi tiếp theo cho đến khi kết thúc hợp đồng vay thì bà H sẽ thanh toán cho ông T số tiền 30.000.000 đồng, ông T sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi kết thúc hợp đồng vay.

Đối với khoản vay thẻ tín dụng của ông T thì bà H hoàn toàn không biết, từ năm 2019 đến nay bà và ông T đã ly thân do đó bà xác định cá nhân ông T vay thì ông T tự thanh toán cho Ngân hàng, không liên quan đến bà H.

Tại phiên toà: Bà H giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Đoàn Trọng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất với điều kiện và thời gian kết hôn như bà H đã trình bày. Ông T xác định vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông và bà H đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông T xác định ông và bà H có 03 con chung như bà H đã trình bày và hiện nay các cháu đang sống với bà H.

Ông không đồng ý giao 03 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con bà H đưa ra. Ông T có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Đoàn Lâm Nhã B, sinh ngày 08/7/2008 và Đoàn Tuấn A, sinh ngày 13/9/2010 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu Đoàn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2016 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay ông T đang làm công việc là tài xế lái xe, thời gian làm việc 24h nghỉ 24h, không cố định thời gian. Với mức thu nhập bình quân 20.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Ông T xác định tài sản chung của ông và bà H gồm có 02 quyền sử dụng đất và tài sản xây dựng trên đất. Cụ thể là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích 500m² là đất cây lâu năm. Đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H vào ngày 21/5/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 755165. Trên đất có 01 căn nhà do ông T, bà H xây dựng năm 2016.

Và 01 thửa đất do cha mẹ vợ là ông Nguyễn Đức C và bà Võ Thị V cho, (ông T không nhớ số thửa, số tờ bản đồ), trên đất ông T và bà H đã xây dựng 01 căn nhà. Đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà H vì đang có tranh chấp với ông Lê Thanh M mà Tòa án nhân dân thị xã P đang giải quyết.

Đối với 02 tài sản trên ông T yêu cầu được nhận nhà và đất thuộc thửa 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng, giao nhà và đất thuộc thửa đất còn lại cho bà H sử dụng.

Về nợ chung: Ông T xác định ông và bà H hiện đang nợ Ngân hàng TMCP Nam Á 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Khoản vay trên thanh toán bằng hình thức trả góp trong thời hạn 05 năm, hàng tháng ông đang là người thanh toán nợ cho Ngân hàng vì vậy ông T yêu cầu chia đôi khoản nợ trên, ông T và bà H mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng ½ số tiền nợ.

Đối với khoản vay thẻ tín dụng ông T đã vay thì ông T tự thanh toán cho Ngân hàng, không yêu cầu bà H cùng trả nợ.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T đồng ý giao 03 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Ông T đồng ý nhận nhà và đất tại thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để sử dụng nhưng không đồng ý thanh toán lại ½ giá trị nhà đất cho bà H, ông T yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản là nhà đất cha mẹ vợ là ông C, bà V cho thì ông không có giấy tờ gì nên ông không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về nợ chung: Ông đồng ý với phương án thanh toán nợ do bà H đưa ra, bà H sẽ thanh toán cho ông số tiền 125.000.000 đồng tiền nợ gốc; 34.714.566 đồng tiền nợ lãi mà ông đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Nam Á tính đến ngày 16/8/2022 và 30.000.000 đồng là tiền nợ lãi tiếp theo cho đến khi kết thúc hợp đồng vay. Ông T sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh cho đến khi kết thúc hợp đồng vay cho Ngân hàng TMCP Nam Á theo Hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu Linh – Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Nam Á trình bày:

Ngày 09/8/2019 Ngân hàng TMCP Nam Á đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng số 0012/2019/717-CV với số tiền vay là 250.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay

12,3%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để mua sắm trang thiết bị phục vụ đời sống gia đình. Hình thức vay trả góp hàng tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên ông T, bà H đã thế chấp cho Ngân hàng Quyền sử dụng đất đối với 01 thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích 500m² là đất cây lâu năm. Đất được Nhà nước công nhận QSDĐ cho ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H vào ngày 21/5/2014 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BQ 755165. Theo hợp đồng thế chấp tài sản là QSDĐ số 0005/2019/717 – BD ngày 09/8/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay ông T, bà H thanh toán nợ cho Ngân hàng đúng hạn, đến nay không vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Cụ thể đến ngày 16/8/2022 ông T, bà H đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 150.000.012 đồng và tiền lãi là 69.429.132 đồng.

Do khoản vay trên hiện chưa đến hạn, ông T, bà H hàng tháng vẫn thanh toán nợ đúng kỳ cho Ngân hàng nên Ngân hàng không yêu cầu ông T, bà H thanh toán nợ trước hạn đồng thời không yêu cầu gì đối với tài sản thế chấp của ông T, bà H nên Ngân hàng xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp trên.

Ngày 13/8/2019 Ngân hàng TMCP Nam Á có ký kết hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng sử dụng thẻ số 0019/2019/717-CV với cá nhân ông Đoàn Trọng T, cụ thể hạn mức tín dụng ông T đề nghị là 20.000.000 đồng, mục đích cấp thẻ tín dụng để tiêu xài cá nhân.

Hiện nay dư nợ là 14.272.135 đồng, tiền lãi dự thu là 262.510 đồng. Ông T hiện đang sử dụng thẻ và thanh toán lãi đúng hạn cho Ngân hàng nên Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với ông T.

Tại phiên tòa: Đối với việc phân chia 01 thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Ngân hàng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản cho bà H, ông T theo quy định pháp luật.

Đối với thỏa thuận thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019 của bà H, ông T thì Ngân hàng nhận thấy thỏa thuận trên là phù hợp. Bà H sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông T. Ngân hàng đồng ý để cá nhân ông T tiếp tục thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng cho đến khi kết thúc hợp đồng vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P phát biểu quan điểm:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

- Đối với các đương sự đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Đoàn Trọng T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao các cháu Đoàn Lâm Nhã B, sinh ngày 08/7/2008; Đoàn Tuấn A, sinh ngày 13/9/2010 và Đoàn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2016 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); ông Đoàn Trọng T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Giao cho ông Đoàn Trọng T tiếp tục sử dụng thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và toàn bộ các công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất. Ông Đoàn Trọng T có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho bà Nguyễn Thị H.

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Trọng T; bà Nguyễn Thị H thanh toán cho ông T số tiền 125.000.000 đồng (là $\frac{1}{2}$ tiền nợ gốc đã vay) và thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền nợ lãi ông T đã trả tính đến ngày 16/8/2022 là 69.429.132 đồng : 2 = 34.714.566 đồng. Đối với tiền nợ lãi tiếp theo cho đến khi kết thúc hợp đồng vay thì bà H thanh toán cho ông T số tiền 30.000.000 đồng, ông T sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi kết thúc hợp đồng vay.

Về án phí: Các đương sự phải có nghĩa vụ đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Đoàn Trọng T hiện đang cư trú tại thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tranh chấp giữa bà H, ông T là tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung”, là những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét về quan hệ hôn nhân của vợ chồng bà H, ông T:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp đã có đủ cơ sở xác định: Bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Trọng T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/8/2007

tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T (nay là phường D, thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên quan hệ hôn nhân giữa các bên là hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Quá trình tố tụng, bà H và ông T đều xác định vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay và tình cảm vợ chồng không còn nên bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T cũng đồng ý ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà H đối với ông T.

[2.2]. Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là cháu Đoàn Lâm Nhã B, sinh ngày 08/7/2008; Đoàn Tuấn A, sinh ngày 13/9/2010 và Đoàn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2016.

Bà H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Tại phiên toà ông T đồng ý giao 03 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu Nhã B, Tuấn A cũng có nguyện vọng được sống cùng bà H. Do đó xét về sự thoả thuận của các đương sự và nguyện vọng của con chung thì giao các cháu Đoàn Lâm Nhã B, Đoàn Tuấn A và Đoàn Tuấn K cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con. Tại phiên toà ông T đồng ý với mức cấp dưỡng bà H đưa ra nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Cụ thể ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Nhã B, Tuấn A và Tuấn K mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[2.4]. Về tài sản chung: Bà H, ông T xác định trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông T có tạo lập được tài sản chung là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích 500m² là đất cây lâu năm. Đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H vào ngày 21/5/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 755165. Trên đất có 01 căn nhà do bà H, ông T xây dựng năm 2016.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/4/2022 bà Nguyễn Thị H đã yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tài sản xây dựng trên đất.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác định thửa đất trên là tài sản chung của bà H, ông T trong thời kỳ hôn nhân. Thửa đất trên được bà H, ông T nhận chuyển nhượng vào năm 2014.

Do đó, bà H yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các công trình xây dựng trên đất là có căn cứ.

Tại biên bản định giá ngày 14/6/2022 xác định: Thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có giá

280.000.000 đồng/mét ngang, thửa đất có 15 mét ngang theo mặt tiền đường, tương đương 280.000.000 đồng/ mét ngang x 15 mét ngang = 4.200.000.000đ (bốn tỷ hai trăm triệu đồng).

01 căn nhà 1 tầng loại 3 có diện tích $65m^2$ có giá 3.183.000 đồng/ m^2 = 206.895.000đ (hai trăm lẻ sáu triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

01 tường rào xây gạch trét xi măng dài 42m có giá 532.000 đồng/m dài = 22.344.000đ (hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

01 hàng rào lưới B40 dài 51m có giá 165.000 đồng/ m dài = 8.415.000đ (tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

01 sân lót gạch granit rộng $75m^2$ có giá 305.000 đồng/ m^2 = 22.875.000đ (hai mươi hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

01 mái hiên có mái che bằng tôn rộng $50m^2$ có giá 655.000 đồng/ m^2 = 32.750.000đ (ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

01 cổng có diện tích $3,5m^2$ có giá trị di dời là 261.000 đồng/ m^2 = 913.500đ (chín trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất là 4.500.192.500đ (bốn tỷ năm trăm triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Tại buổi định giá các đương sự đều thống nhất đối với giá tài sản đã được định giá. Tại phiên toà ông T không đồng ý với giá trị tài sản đã được định giá nhưng không yêu cầu yêu cầu định giá lại mà yêu cầu Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà ông T không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử chỉ có căn cứ lấy mức giá của tài sản tranh chấp đã được định giá ngày 14/6/2022 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Vì vậy căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử xác định bà H, ông T mỗi người có quyền hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương đương số tiền: 4.500.192.500 đồng : 2 = 2.250.096.250 đồng.

Xét nguyện vọng, điều kiện thực tế và nhu cầu về nhà ở của các đương sự, thì thấy: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà H có nguyện vọng giao toàn bộ nhà đất trên cho ông T tiếp tục sử dụng, yêu cầu ông T thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá đã định giá cho bà H.

Nhận thấy, từ khi bà H, ông T sống ly thân đến nay ông T trực tiếp sử dụng đất và ở trên đất. Ông T cũng có nguyện vọng nhận nhà đất để ở.

Như vậy, cách phân chia bà H đưa ra là phù hợp thực tế sử dụng đất, nguyện vọng của các đương sự và phù hợp quy định về tách thửa tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và pháp luật về đất đai nên được chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử giao quyền sở hữu nhà, các công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất và quyền sử dụng đất trên cho ông T; buộc ông T phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản cho bà H, tương đương với số tiền 2.250.096.250 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5]. Về nợ chung: Theo chứng cứ do các đương sự cung cấp và lời thừa nhận của các đương sự, có căn cứ xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà H, ông T có vay vốn tại Ngân hàng TMCP Nam Á theo hợp đồng tín dụng 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019 với số tiền vay là 250.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12,3%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để mua sắm B thiết bị phục vụ đời sống gia đình. Hình thức vay trả góp hàng tháng.

Bà H xác định từ khi vay đến nay ông T là người thanh toán tiền lãi và 01 phần nợ gốc hàng tháng cho Ngân hàng TMCP Nam Á.

Do đó, nay bà H yêu cầu Toà án chia đôi số nợ trên, cụ thể bà H sẽ có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ tiền nợ gốc cho ông T tương đương số tiền 125.000.000 đồng. Đối với tiền lãi ông T đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Nam Á tính đến ngày 16/8/2022 là 69.429.132 đồng, bà H đồng ý thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền trên, tương đương $69.429.132 \text{ đồng} : 2 = 34.714.566 \text{ đồng}$.

Nhận thấy, khoản vay trên là khoản vay chung của vợ chồng bà H, ông T nên mỗi bên phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Nam Á là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên khoản nợ trên chưa đến hạn thanh toán cuối cùng, hiện nay hàng tháng ông T vẫn thanh toán đầy đủ tiền tiền nợ gốc và lãi theo phân kỳ cho Ngân hàng TMCP Nam Á nên Ngân hàng TMCP Nam Á không yêu cầu ông T, bà H thanh toán tiền vay trước hạn.

Tại phiên toà đại diện Ngân hàng TMCP Nam Á xác định không có yêu cầu gì đối bà H, ông T về Hợp đồng tín dụng 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019 và hợp đồng thế chấp số 0005/2019/717 – BD ngày 09/8/2019 vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tuy nhiên bà H yêu cầu phân chia nợ để bà H, ông T có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP Nam Á là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên toà ông T và đại diện Ngân hàng TMCP Nam Á thống nhất với cách chia nợ bà H đưa ra nên ghi nhận, cụ thể: Bà H thanh toán cho ông T số tiền 125.000.000 đồng tiền nợ gốc; 34.714.566 đồng tiền lãi tính đến ngày 16/8/2022 và 30.000.000 đồng tiền lãi cho thời gian trả lãi tiếp theo cho đến khi kết thúc hợp đồng vay. Tổng số tiền bà H thanh toán cho ông T là 189.714.566 đồng. Ông T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng TMCP Nam Á cho đến khi kết thúc hợp đồng vay.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: 5.000.000 đồng. Bà H tự nguyện nộp toàn bộ số tiền trên, bà H đã nộp đủ.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Ông Đoàn Trọng T phải nộp án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Bà H, ông T mỗi người phải nộp 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) án phí dân sự về việc phân chia tài sản chung.

Bà H, ông T mỗi người phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự về phân chia nợ chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Đoàn Trọng T về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Đoàn Trọng T thuận tình ly hôn.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Đoàn Trọng T giao các cháu Đoàn Lâm Nhã B, sinh ngày 08/7/2008; Đoàn Tuấn A, sinh ngày 13/9/2010 và Đoàn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2016 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Đoàn Trọng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Lâm Nhã B, Đoàn Tuấn A, Đoàn Tuấn K số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng)/01 tháng/01 con bắt đầu từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Đoàn Trọng T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Giao cho ông Đoàn Trọng T được toàn quyền sử dụng đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Trọng T và bà Nguyễn Thị H vào ngày 21/5/2014 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 755165 và quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây xanh có trên đất.

Buộc ông Đoàn Trọng T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.250.096.250đ (hai tỷ hai trăm năm mươi triệu không trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ bàn giao thửa đất số 998, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và quyền sở hữu

toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây xanh có trên đất cho ông Đoàn Trọng T.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phối hợp cùng ông Đoàn Trọng T thực hiện việc điều chỉnh biên động của thửa đất trên tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp bà Nguyễn Thị H không phối hợp cùng ông Đoàn Trọng T thì cá nhân ông Đoàn Trọng T được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền của người sử dụng đất theo đúng các quy định của Luật đất đai.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Trọng T xác nhận có nợ Ngân hàng TMCP Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019.

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà về nghĩa vụ trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H, ông Đoàn Trọng T đối với Ngân hàng TMCP Nam Á, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H thanh toán cho ông Đoàn Trọng T $\frac{1}{2}$ số nợ chung tương đương với số tiền 189.714.566đ (một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng).

Khi bà Nguyễn Thị H thanh toán xong cho ông Đoàn Trọng T số tiền 189.714.566đ (một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng) thì cá nhân ông Đoàn Trọng T có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 17/8/2022 theo hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019 cho Ngân hàng TMCP Nam Á.

- Do Ngân hàng TMCP Nam Á không yêu cầu Toà án giải quyết đối với hợp đồng tín dụng số 0012/2019/717-CV ngày 09/8/2019 và hợp đồng thế chấp số 0005/2019/717 – BD ngày 09/8/2019 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khác.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí và đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về phân chia nợ chung và 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006004 ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp số tiền 65.450.000đ (sáu mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Đoàn Trọng T phải nộp 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) án phí dân sự về chia tài sản chung, 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí về phân chia nợ chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- UBND phường D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thu Hiền

